

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (PVB)

CTCP Bọc ống dầu khí Việt Nam

Ngày 29/12/2023	21,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.9%	14.0%	-7.4%

DT thuần 2023
244
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 210 611%

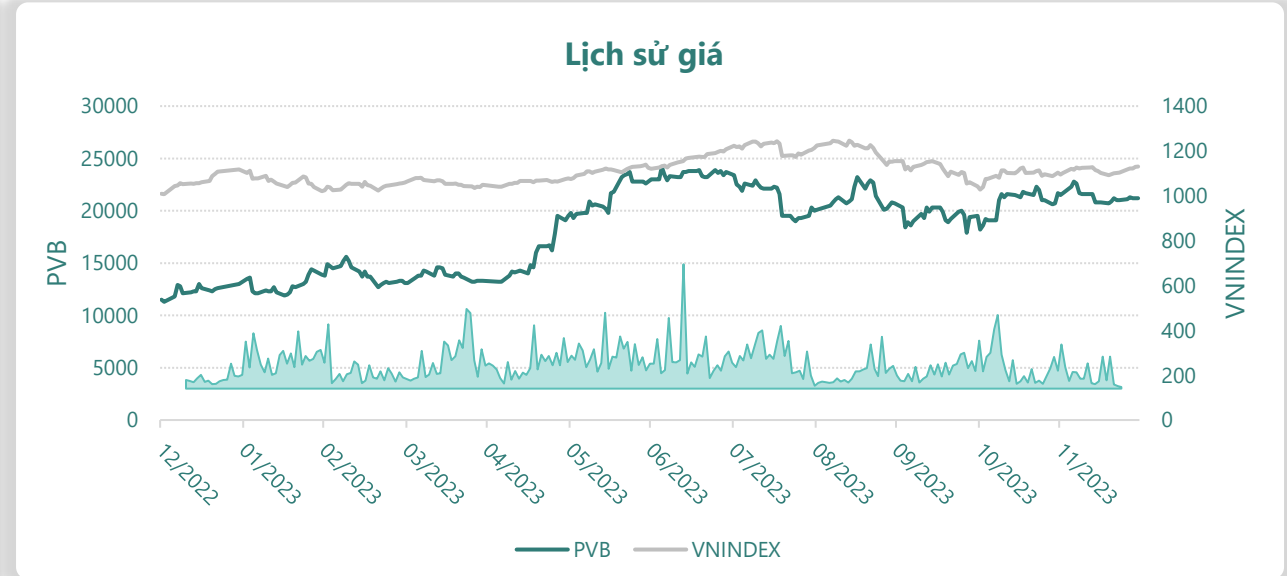
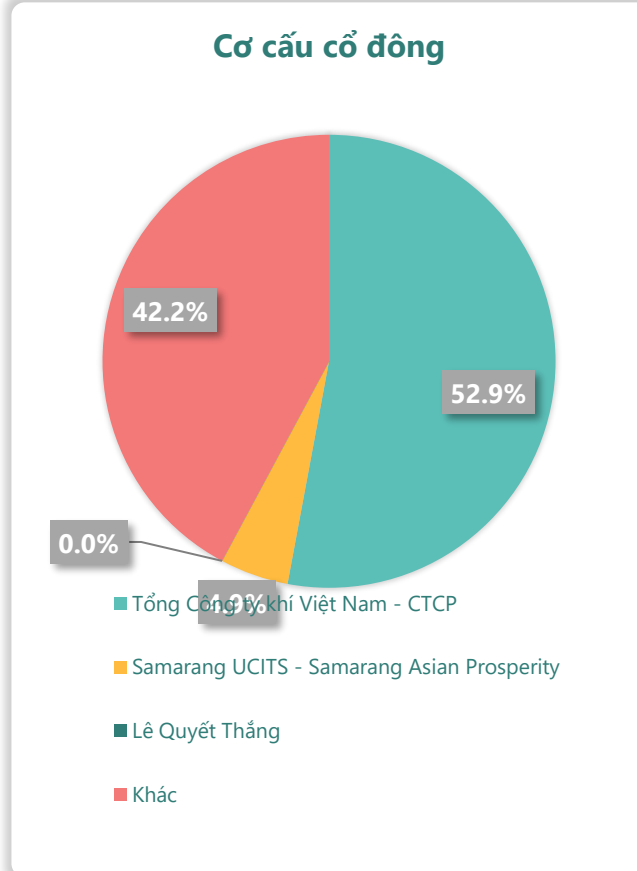
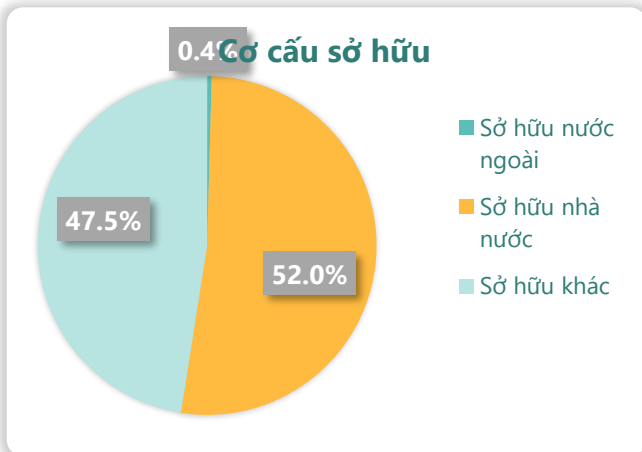
LN thuần 2023
3.01
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 45.9 107%

LN sau thuế 2023
3.36
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 16.4 126%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
2.3%
YoY: +/- ▲ 30.8%

ROE 2023
0.9%
YoY: +/- ▲ 4.4%

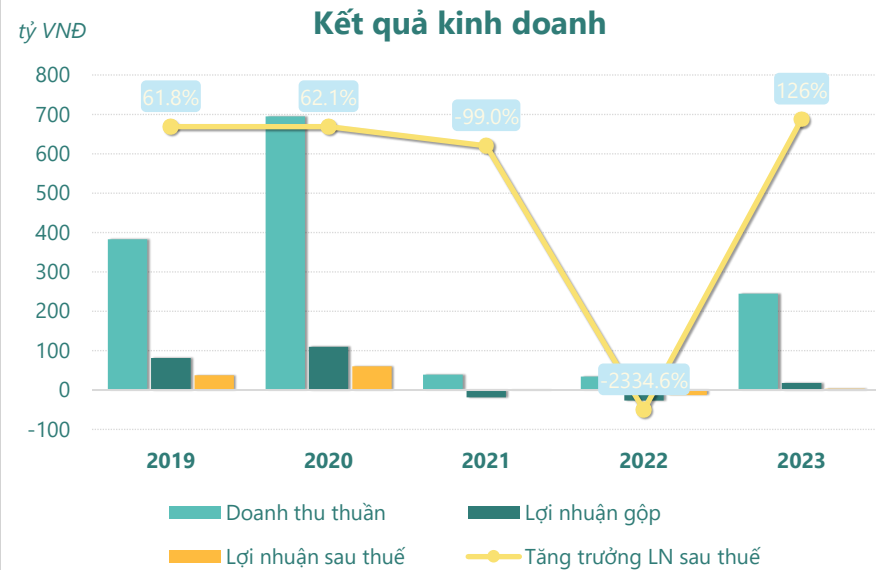
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	11,300 - 24,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	458
Số lượng CPLH (CP)	21,599,998
KLGD BQ 20 phiên (CP)	226,645
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	1.26
EPS	156
P/E	136.1



Năm **2023**, **PVB** ghi nhận doanh thu thuần **244.5** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **3.36** tỷ đồng, lần lượt **tăng 611%** và **tăng 126%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **0.91%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

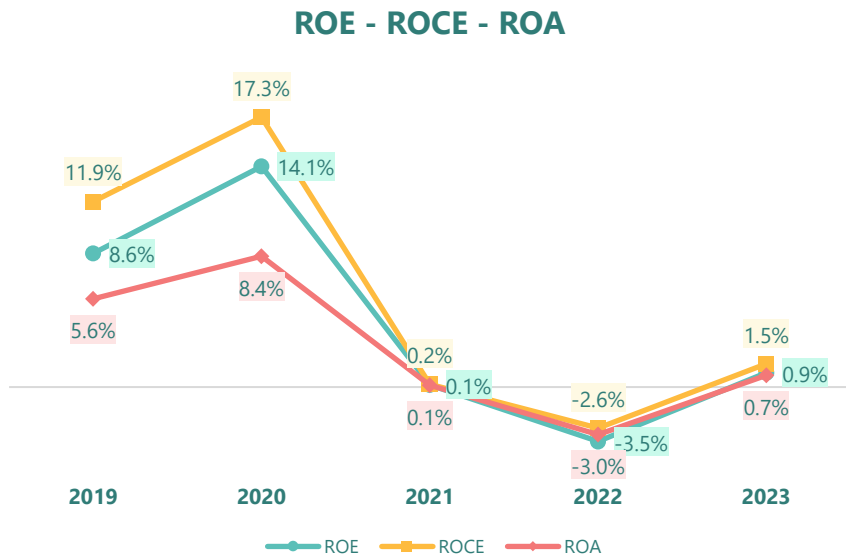
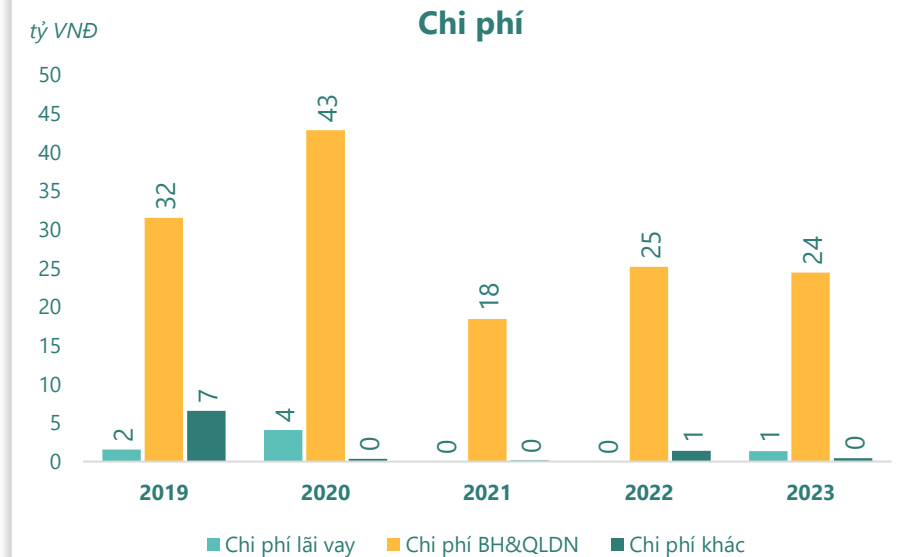
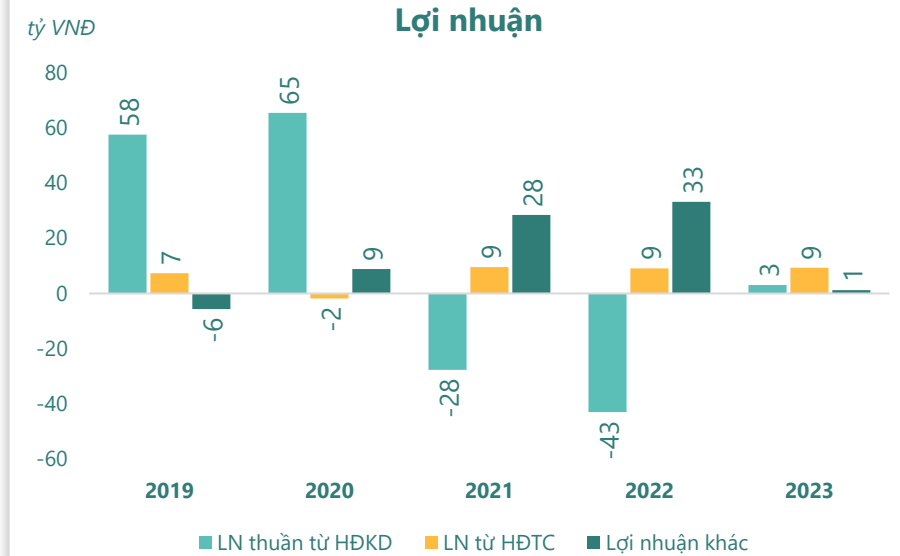
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, PVB có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **3.01** tỷ đồng, **tăng lên 45.95** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (11.06 tỷ đồng) là 8.06 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **1.36** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **24.43** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.44** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của PVB năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **0.91%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

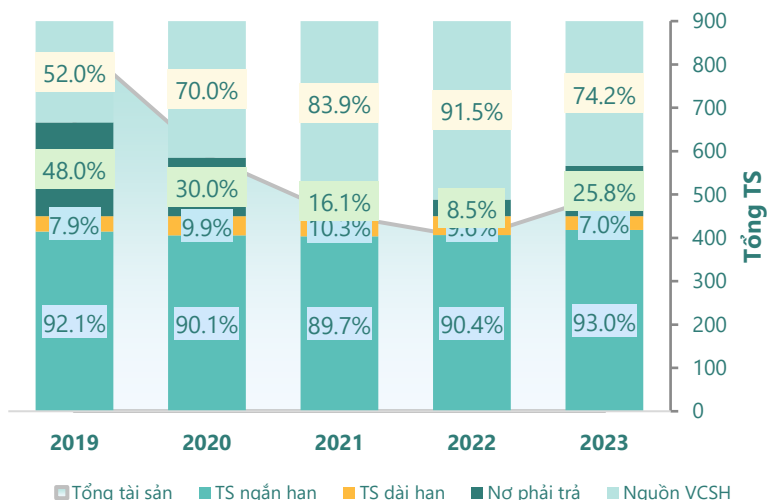




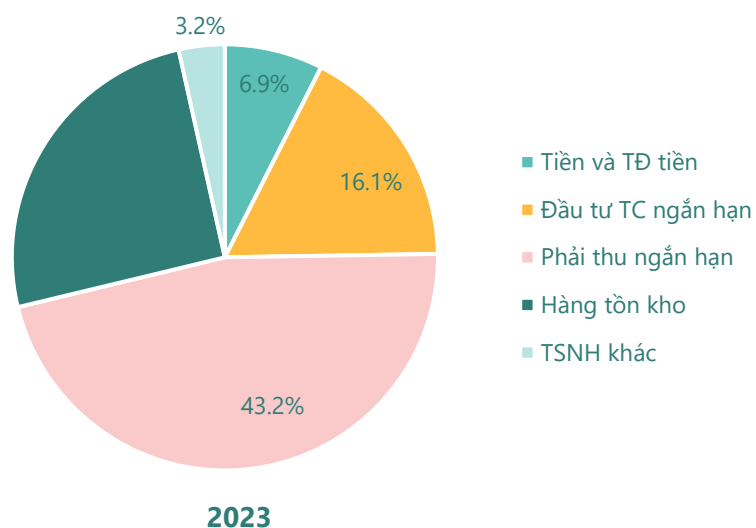
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

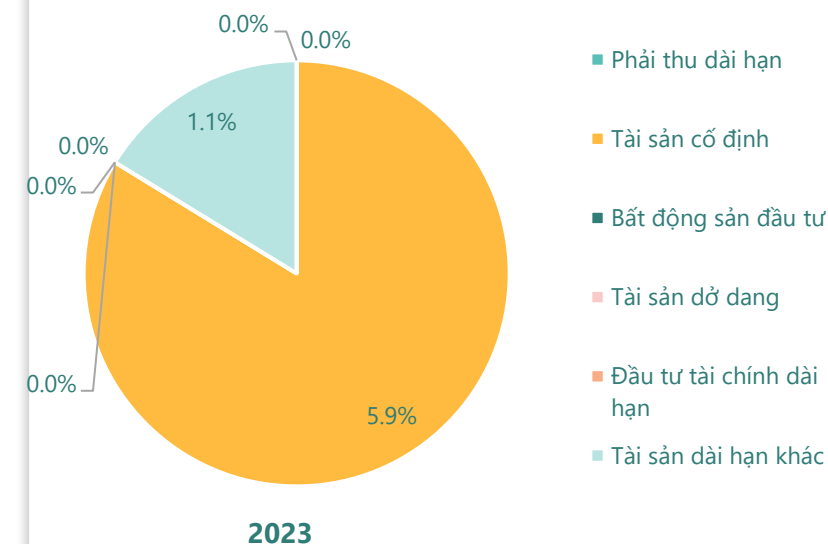
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **PVB** năm 2023 tăng trưởng **24.5%** so với năm trước, đạt **498.0** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 93.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 74.2%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2023 của PVB đạt **462.9** tỷ đồng, tăng trưởng **28.0%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **93.0%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **43.2%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 23.5% trên tổng tài sản.

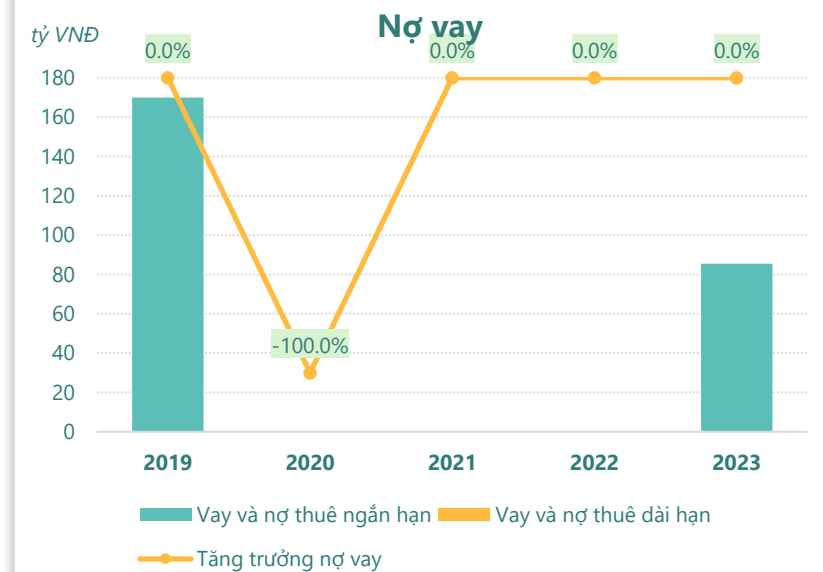
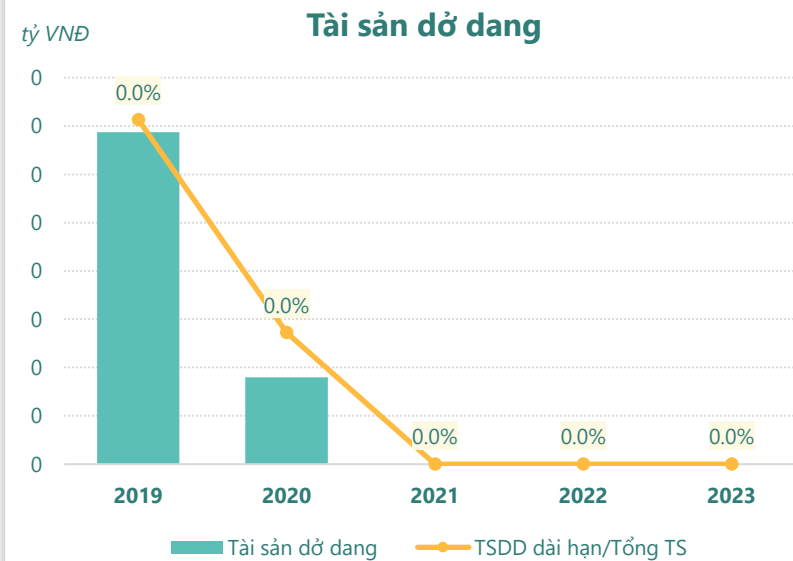
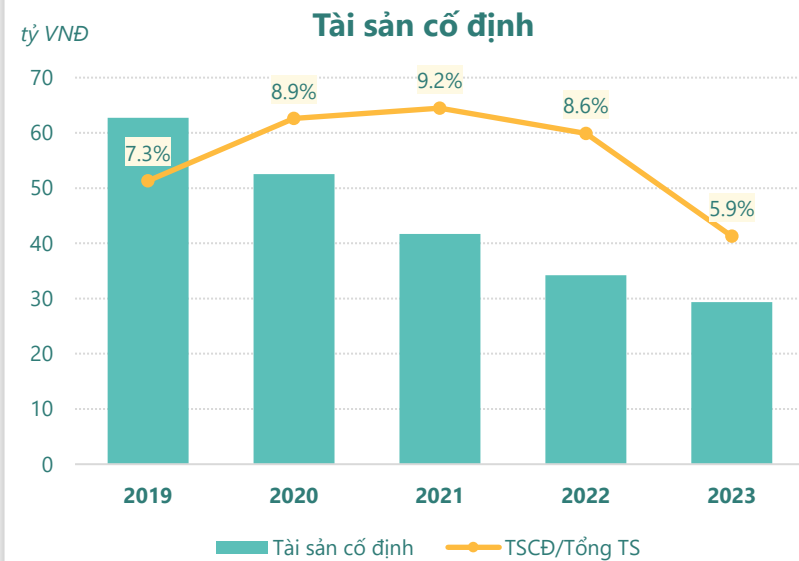
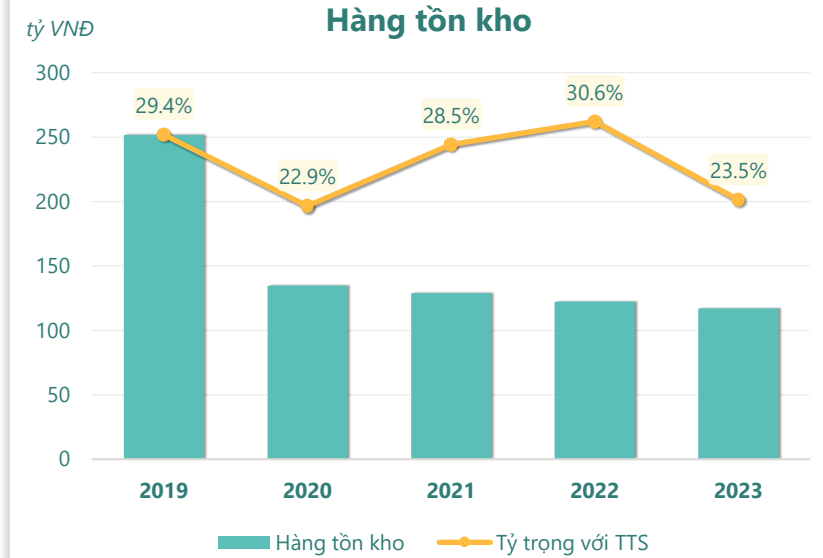
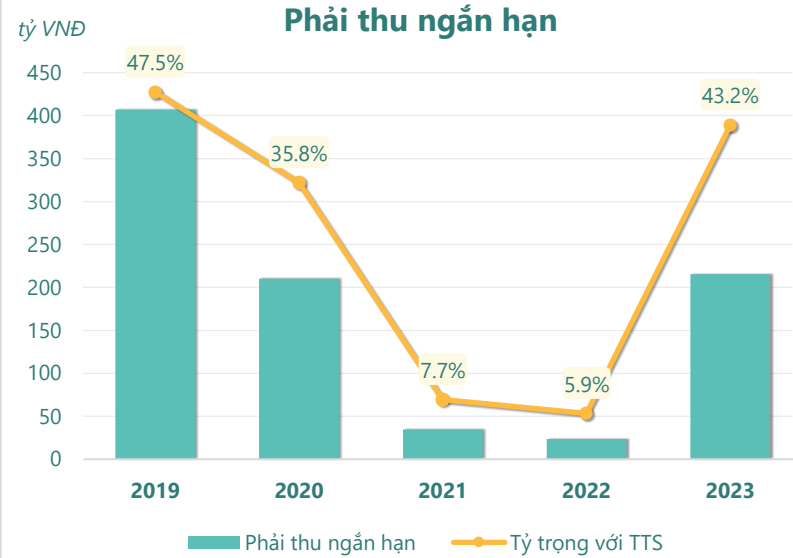
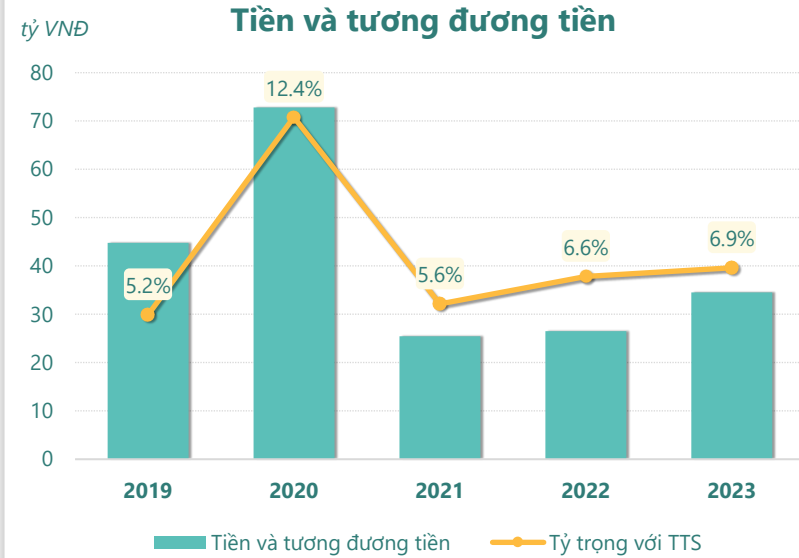
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **35.06** tỷ đồng giảm **8.88%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **7.04%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **5.90%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.14%.

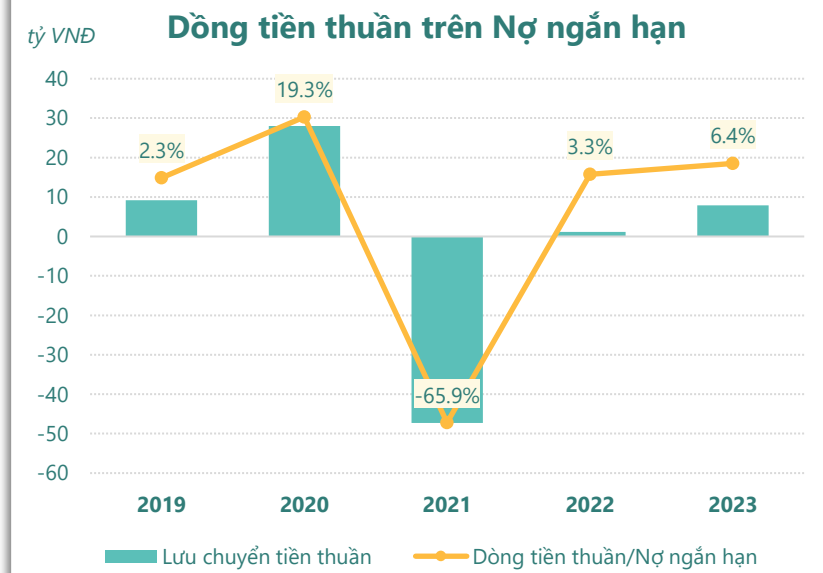
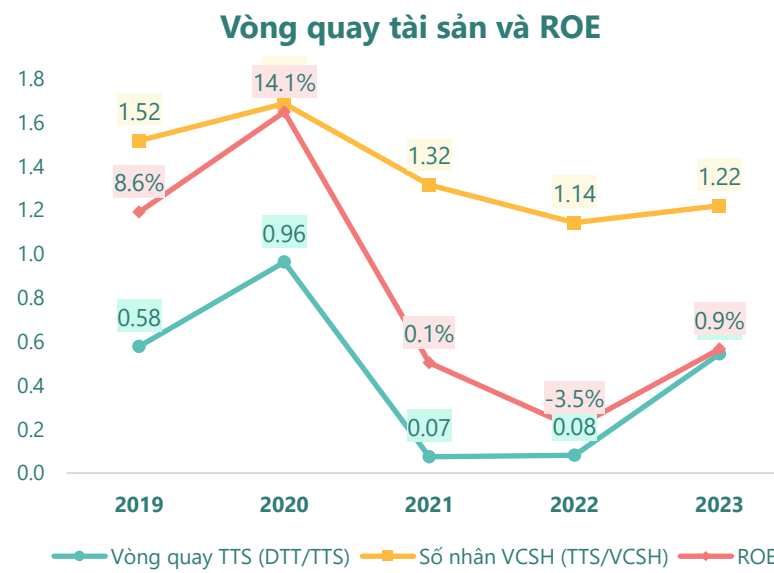
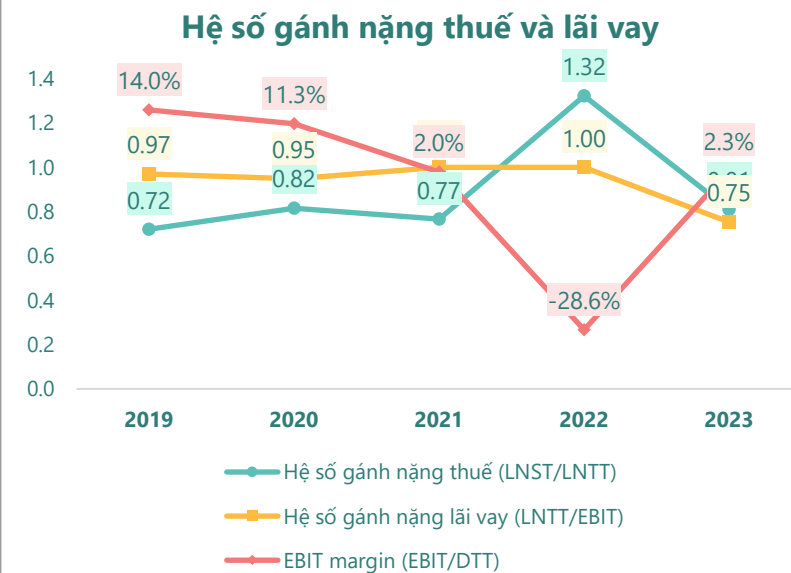
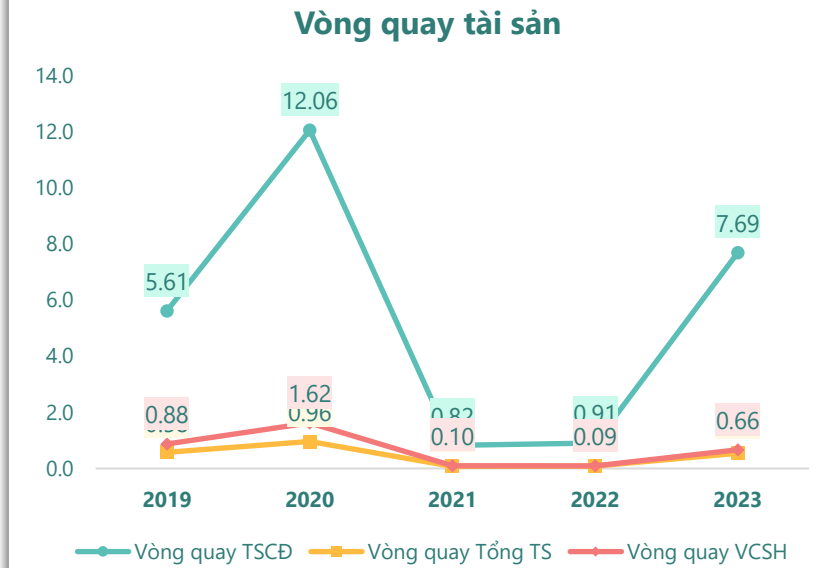
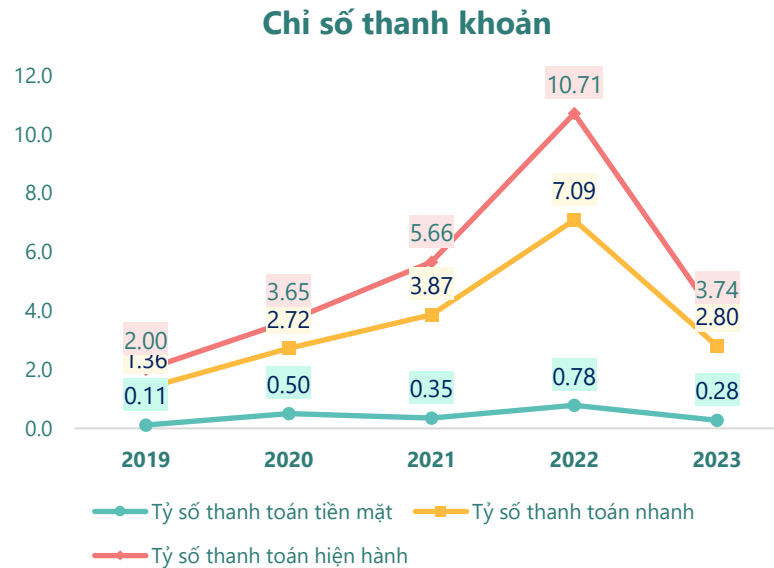
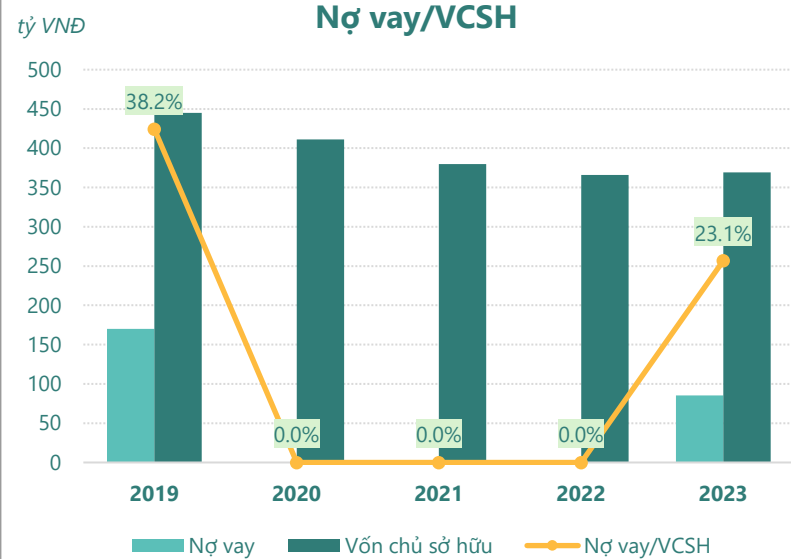
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	695	38.8	34.4	244
Giá vốn hàng bán	585	57.5	61.2	226
Lợi nhuận gộp	110	-18.7	-26.9	18.2
Doanh thu HĐTC	3.01	9.52	9.55	10.8
Chi phí TC	4.86	0.04	0.44	1.52
Chi phí lãi vay	4.06	0	0	1.36
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	42.9	18.5	25.2	24.4
LN thuần từ HĐKD	65.4	-27.7	-42.9	3.01
Lợi nhuận khác	8.81	28.4	33.1	1.15
LN trước thuế	74.2	0.76	-9.82	4.15
Lợi nhuận sau thuế	60.6	0.58	-13.0	3.36
LNST của CĐ cty mẹ	60.6	0.58	-13.0	3.36

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	237	72.6	-38.9	-167
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-17.3	-98.4	40.0	89.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-191	-21.4	0	85.4
Tiền đầu kỳ	44.8	72.8	25.4	26.5
Lưu chuyển tiền thuần	28.0	-47.3	1.13	7.91
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.01	-0.08	0.14
Tiền cuối kỳ	72.8	25.6	26.5	34.5

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	588	452	400	498
Tài sản ngắn hạn	530	406	362	463
Tiền và tương đương tiền	72.8	25.4	26.5	34.5
Đầu tư tài chính ngắn hạn	84.0	190	160	80.0
Phải thu ngắn hạn	210	34.8	23.7	215
Hàng tồn kho	135	129	122	117
Tài sản ngắn hạn khác	27.8	26.9	29.1	16.2
Tài sản dài hạn	58.1	46.4	38.5	35.1
Phải thu dài hạn	0.48	0.14	0.14	0
Tài sản cố định	52.6	41.7	34.2	29.4
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.09	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	5.00	4.59	4.11	5.70
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	177	72.7	33.9	129
Nợ ngắn hạn	145	71.7	33.8	124
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	85.4
Phải trả người bán ngắn hạn	25.4	5.99	4.25	24.2
Nợ dài hạn	31.5	1.06	0.17	4.97
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	411	380	366	369
Vốn chủ sở hữu	411	380	366	369
Vốn điều lệ	216	216	216	216
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0